

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG CỤ THỂ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh)

TT	Loại cây (mật độ/ha)	Tuổi cây	Đơn vị tính	Đề xuất đơn giá theo phân loại (đồng)			Ghi chú
				A	B	C	
I	Bảng giá các loại cây ăn quả						
1	Bơ thường (Mật độ 238 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	202.000	162.000	114.000	Bơ là cây trồng chính
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	290.000	232.000	162.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	439.000	352.000	246.000	
		Chăm sóc năm thứ 4	Cây	739.000	591.000	414.000	
		Kinh doanh năm 1	Cây	1.228.000	982.000	688.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	1.498.000	1.198.000	838.000	
		Kinh doanh năm 3	Cây	2.283.000	1.826.000	1.279.000	
		Kinh doanh năm 4 trở lên	Cây	2.713.000	2.170.000	1.519.000	
2	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	255.000	205.000	144.000	

		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	355.000	284.000	199.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	526.000	421.000	294.000	
		Kinh doanh năm 1	Cây	1.311.000	1.049.000	734.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	2.690.000	2.152.000	1.507.000	
		Kinh doanh năm 3	Cây	4.296.000	3.437.000	2.406.000	
		Kinh doanh năm 4 trở lên	Cây	5.471.000	4.377.000	3.064.000	
3	Cây Chôm Chôm						
a)	Chôm chôm thường (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	114.000	91.000	64.000	
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	226.000	181.000	127.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	338.000	270.000	189.000	
		Kinh doanh năm 1	Cây	772.000	618.000	432.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	933.000	746.000	522.000	
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1.094.000	875.000	612.000	

b)	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	138.000	110.000	77.000	
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	251.000	201.000	141.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	364.000	291.000	204.000	
		Kinh doanh năm 1	Cây	1.029.000	823.000	576.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	1.305.000	1.044.000	731.000	
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	2.409.000	1.927.000	1.349.000	
4	Vải (Mật độ 200 - 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	138.000	110.000	77.000	
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	243.000	194.000	136.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	348.000	278.000	195.000	
		Kinh doanh năm 1	Cây	1.143.000	914.000	640.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	1.281.000	1.024.000	717.000	
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1.419.000	1.135.000	794.000	
5	Cây Mít						

a)	Mít thường (Mật độ 333 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	158.000	127.000	89.000	
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	232.000	186.000	130.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	336.000	269.000	189.000	
		Chăm sóc năm thứ 4	Cây	612.000	490.000	343.000	
		Kinh doanh năm 1	Cây	984.000	788.000	552.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	1.221.000	978.000	684.000	
		Kinh doanh năm 3	Cây	1.497.000	1.198.000	838.000	
		Kinh doanh năm 4 trở lên	Cây	1.707.000	1.365.000	956.000	
b)	Mít tố nữ, Mít ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	236.000	189.000	132.000	
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	319.000	255.000	178.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	407.000	325.000	228.000	
		Kinh doanh năm 1	Cây	877.000	702.000	491.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	1.306.000	1.045.000	731.000	

		Kinh doanh năm 3	Cây	2.086.000	1.669.000	1.168.000	
		Kinh doanh năm 4 trở lên	Cây	2.409.000	1.927.000	1.349.000	
6	Cây Xoài						
a)	Xoài thường (Mật độ 333 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	208.000	167.000	117.000	
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	308.000	246.000	173.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	426.000	340.000	238.000	
		Chăm sóc năm thứ 4	Cây	576.000	461.000	323.000	
		Kinh doanh năm 1	Cây	922.000	738.000	516.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	1.293.000	1.034.000	723.000	
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1.841.000	1.473.000	1.032.000	
b)	Xoài ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	245.000	196.000	137.000	
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	321.000	256.000	179.000	
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	407.000	325.000	228.000	

		Kinh doanh năm 1	Cây	820.000	656.000	459.000	
		Kinh doanh năm 2	Cây	1.413.000	1.130.000	791.000	
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	2.298.000	1.838.000	1.287.000	
7	Mãng cầu, na, vú sữa (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	118.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	206.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	335.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	788.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	903.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1.018.000			
8	Sabôchê (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	115.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	219.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	323.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	772.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	887.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1.002.000			
9	Cây lựu, đào tiên (Mật độ 400 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	220.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	288.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	730.000			

		Kinh doanh năm 2	Cây	1.328.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1.642.000			
10	Chanh (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	37.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	70.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	103.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	159.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	171.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	194.000			
11	Cây Me						
a)	Me thường (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	68.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	138.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	209.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	440.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	521.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	601.000			
b)	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	124.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	215.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	306.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	742.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	914.000			

		Kinh doanh năm 3	Cây	1.087.000			
		Kinh doanh năm 4 trở lên	Cây	1.259.000			
12	Chùm ruột, cóc, ổi, khế, dâu da, trứng cá (Mật độ 1.330 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	31.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	54.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	76.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	156.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	179.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	214.000			
13	Trứng gà, táo, mận, Canhkyra (Mật độ 450 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	57.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	111.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	164.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	334.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	391.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	449.000			
14	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)	Cây < 1 năm, cây chưa có quả	Cây	16.000			
		Cây > 1 năm, có < 10 quả	Cây	32.000			
		Cây có từ 10 đến < 20 quả	Cây	83.000			
		Cây có từ 30 quả trở lên	Cây	117.000			
15	Thanh long (Mật độ 2.200 gốc/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	30.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	175.000			

		Kinh doanh năm 1 trở đi	Cây	232.000			
16	Dừa lùn (Mật độ 275 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	94.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	171.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	248.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	785.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	900.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	1.015.000			
17	Dừa cao (Mật độ 160 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	114.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	209.000			
		Chăm sóc năm thứ 3	Cây	303.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	720.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	801.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	881.000			
18	Chuối các loại (Mật độ 2.000 cây/ha)	Trồng mới	Cây	14.000			
		Cây có buồng	Cây	81.000			
19	Cây cam, quýt (Mật độ 1.111) cây/ha	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	122.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	153.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	436.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	758.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	874.000			

20	Cây bưởi (Mật độ 500) cây/ha	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	232.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	304.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	1.104.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	1.810.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	2.519.000			
21	Cây Chanh dây (Mật độ 833 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 6 tháng (KTCB)	Cây	537.000			Đã bao gồm chi phí làm giàn.
		Giai đoạn kinh doanh (từ tháng tứ 7 trở đi)	Cây	889.000			
22	Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	39.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	168.000			
		Kinh doanh năm 1 trở đi	Cây	214.000			
II	Bảng đơn giá cây công nghiệp khác						
1	Cây mía						
a)	Mía trồng tập trung, chuyên canh (dùng làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến)	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm thứ 2, năm thứ 3) dưới 6 tháng	m ²	7.000			
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 1	m ²	11.000			
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 2	m ²	13.000			
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu	m ²	9.000			

		hoạch năm 3					
b)	Mía trồng phân tán	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm thứ 2, năm thứ 3) dưới 6 tháng	cây, trời	3.000			
		Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	Cây	7.000			
2	Cây dừa (thơm)						
a)	Cây dừa trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 44.000 – 46.000 cây/ha)	Mới trồng (<6 tháng)	m ²	11.000			
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	m ²	18.000			
b)	Cây dừa trồng phân tán	Mới trồng (<6 tháng)	khóm	3.000			
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	khóm	10.000			
3	Cau lấy quả (Mật độ 3.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	15.000			
		Chăm sóc năm thứ 2	Cây	23.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	32.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	98.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	127.000			
4	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	4.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	10.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	12.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	13.000			
5	Cây Cà ri (điều nhuộm) (Mật độ	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	Cây	79.000			

	1.111 cây/ha)	Chăm sóc năm thứ 2	Cây	110.000			
		Kinh doanh năm 1	Cây	198.000			
		Kinh doanh năm 2	Cây	246.000			
		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	296.000			
6	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây /ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	Cây	2.000			
		Từ năm 2 trở đi	Cây	6.000			
7	Trâu không	1 năm	trụ	9.000			
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	trụ	35.000			
III	Cây được liệu						
1	Cây đinh lăng, Mật gấu						
	Trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 40.000 gốc/ha)	Mới trồng (năm đầu)	gốc	9.000			
		Trồng năm thứ 2	gốc	10.000			
		Trồng năm thứ 3 trở đi	gốc	17.000			
	Trồng phân tán	Cây mới trồng	gốc	33.000			
		Cao trên 1 mét	gốc	39.000			
2	Cây sả						
a)	Cây sả trồng tập trung, chuyên canh	Mới trồng	m ²	10.000			
		Sắp thu hoạch	m ²	19.000			
b)	Trồng phân tán	Mới trồng	bụi	9.000			
		Sắp thu hoạch	bụi	13.000			

IV	Bảng đơn giá cây cảnh, cây xanh và cây hoa						
1	Hàng rào cây xanh	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao < 0,5 m	m	14.000			
		Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	30.000			
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm	Mới trồng (cây giống)	Cây	52.000			
		Từ 1-2 năm	Cây	82.000			
		Đường kính gốc 5-10cm	Cây	231.000			
		Đường kính gốc > 10cm	Cây	320.000			
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha) ĐK gốc đo cách mặt đất 10 cm	Mới trồng (cây giống)	Cây	41.000			
		Từ 1 - 2 năm	Cây	54.000			
		Từ > 5 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	Cây	153.000			
4	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đuôi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi			-			
	Cây mới trồng		bụi	64.000			
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm		bụi	97.000			
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm		bụi	129.000			
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm		bụi	161.000			
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm		bụi	193.000			
5	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh						
	Cây mới trồng		m ²	107.000			
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m (16 cây/m ²)		m ²	138.000			

	Cây có chiều cao $\geq 0,5\text{m}$ (9 cây/m ²)	m ²	169.000			
6	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên					
	Cây mới trồng	Cây	36.000			
	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 0,5\text{cm}$	Cây	53.000			
	Cây có chiều cao $\geq 0,6\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	Cây	70.000			
	Cây có chiều cao $\geq 0,8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	Cây	87.000			
	Cây có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 2,0\text{ cm}$	Cây	105.000			
7	Tre lấy măng/sinh khối					
	Cây mới trồng	đ/cây	30.900			
	Chưa cho măng	đ/cây	84.460			
	Đã cho măng	đ/cây	127.720			
8	Tre thường, tre gai					
	Cây mới trồng	đ/cây	9.270			
	Cây xanh chưa già	đ/cây	42.230			
	Cây già sử dụng được	đ/cây	58.710			
9	Cây cỏ trang trí					
	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m ²	5.000			
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m ²	5.000			
	Cỏ khác	m ²	5.000			
10	Cây đào, ngọc lan					
	Mới trồng	Cây	22.000			
	Cây có đường kính gốc $\leq 10\text{cm}$, cao $\geq 50\text{cm}$	Cây	31.000			

	Cây có đường kính > 10cm đến $\leq$ 15cm	Cây	36.000			
	Cây đường kính > 15cm	Cây	40.000			
11	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ					
	Cây giống	Cây	41.000			
	Cây có chiều cao > 0,25m, đường kính gốc $\geq$ 3cm	Cây	66.000			
	Cây có chiều cao > 0,35m, đường kính gốc $\geq$ 6cm	Cây	89.000			
	Cây có chiều cao > 0,45m, đường kính gốc $\geq$ 10cm	Cây	113.000			
	Cây có chiều cao > 0,5m, đường kính gốc $\geq$ 12cm	Cây	136.000			
12	Cây lộc vùng					
	Mới trồng	Cây	41.000			
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	Cây	66.000			
	Cây có chiều cao $\geq$ 1m, đường kính gốc $\geq$ 3cm	Cây	89.000			
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc $\geq$ 7cm	Cây	113.000			
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc $\geq$ 15cm	Cây	183.000			
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc $\geq$ 20cm	Cây	207.000			
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc $\geq$ 30cm	Cây	230.000			
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc $\geq$ 40cm	Cây	254.000			
13	Cây sanh, si					
	Mới trồng	Cây	41.000			
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	Cây	66.000			
	Cây có chiều cao $\geq$ 1m, đường kính gốc $\geq$ 3cm	Cây	89.000			
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc $\geq$ 7cm	Cây	113.000			

	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	Cây	136.000			
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	160.000			
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	Cây	183.000			
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	Cây	207.000			
14	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua					
	Mới trồng	Cây	236.000			
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	Cây	330.000			
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$	Cây	426.000			
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	Cây	520.000			
	Cây có chiều cao $\geq 3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	614.000			
	Cây có chiều cao $\geq 4\text{m}$, đường kính gốc $\geq 35\text{cm}$	Cây	708.000			
	Cây có chiều cao $\geq 4,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	Cây	803.000			
15	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa					
	Mới trồng (cây giống)	Cây	41.000			
	Cây có chiều cao < 1m	Cây	64.000			
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc < 10cm	Cây	89.000			
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	Cây	113.000			
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	196.000			
16	Cây Sứ trồng ngoài đất					
	Cây mới trồng	Cây	41.000			
	Cây có chiều cao < 1,5m, đường kính gốc < 5cm	Cây	66.000			
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc > 10cm	Cây	89.000			

	Cây có chiều cao > 3m, đường kính gốc > 10cm	Cây	113.000			
	Cây có chiều cao > 5m, đường kính gốc 15cm	Cây	136.000			
17	Cây phát tài					
	Cây trồng mới	Cây	41.000			
	Cây có đường kính gốc < 5cm	Cây	89.000			
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 5cm	Cây	113.000			
18	Cây đào tiên (làm thuốc)					
	Cây trồng mới	Cây	85.000			
	Cây chưa có trái	Cây	156.000			
	Cây thời kỳ thu hoạch	Cây	225.000			
19	Hoa (bông)					
	Hoa hồng ghép	m ²	26.000			
	Huệ nhung	m ²	26.000			
	Hoa cúc ngoại	m ²	49.000			
	Hoa cúc nội	m ²	26.000			
	Hoa cẩm chướng	m ²	49.000			
	Hoa lay ơn ngoại	m ²	45.000			
	Hoa lay ơn nội	m ²	31.000			
20	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)					
	Tán < 4 m ²	Giàn	107.000			
	Tán từ 4 đến < 6 m ²	Giàn	158.000			
	Tán từ 6 đến < 8 m ²	Giàn	207.000			

	Tán từ 8 đến < 10m ²	Giàn	307.000			
	Tán trên 10 m ²	Giàn	407.000			
	Hoa cảnh các loại khác	m ²	107.000			
V	Bảng giá cây lâm nghiệp					
1	Gỗ thông thường (Từ nhóm I - VIII)					
	Nhóm I					
	Trai	đ/m ³	5.750.000			
	Cắm liên	đ/m ³	5.060.000			
	Muồng đen	đ/m ³	3.910.000			
	Huyết sơn	đ/m ³	6.900.000			
	Nhóm II					
	Cắm xe	đ/m ³	5.865.000			
	Kiên kiên	đ/m ³	4.485.000			
	Nhóm II khác	đ/m ³	4.025.000			
	Nhóm III					
	Bằng lăng	đ/m ³	5.060.000			
	Dầu gió	đ/m ³	4.600.000			
	Vên vên	đ/m ³	4.600.000			
	Chò chỉ, cà chít	đ/m ³	4.255.000			
	Nhóm III khác	đ/m ³	3.450.000			
	Nhóm IV					
	Bạch tùng (thông nạng)	đ/m ³	4.025.000			

	Dầu các loại	đ/m ³	3.910.000			
	Sến, bo bo	đ/m ³	3.795.000			
	Nhóm IV khác	đ/m ³	2.760.000			
	Nhóm V					
	Dầu đỏ, dầu nước, Dái ngựa	đ/m ³	3.910.000			
	Dầu đồng	đ/m ³	3.680.000			
	Chò xốt	đ/m ³	2.990.000			
	Gỗ Nhóm V khác	đ/m ³	2.760.000			
	Nhóm VI					
	Xoan đào	đ/m ³	3.450.000			
	Trám hồng	đ/m ³	3.105.000			
	Nhóm VI khác	đ/m ³	2.530.000			
	Nhóm VII					
	Gáo vàng, trám trắng	đ/m ³	2.990.000			
	Nhóm VII các loại	đ/m ³	2.415.000			
	Nhóm VIII					
	Gỗ các loại	đ/m ³	2.415.000			
2	Gỗ quý hiếm (Nhóm IIA)					
	Trắc	đ/m ³	40.250.000			
	Cẩm lai	đ/m ³	32.200.000			
	Pomu, Du Sam	đ/m ³	24.150.000			
	Giáng hương, Cà te	đ/m ³	25.300.000			

	Gỗ mật (Gụ)	đ/m ³	13.800.000			
	Gỗ nhóm IIA khác	đ/m ³	10.350.000			
	Gốc, rễ, cành					
	Cắm lai, Pơmu, Giáng hương, Cà te, Du sam	đ/m ³	14.950.000			
	Gốc, rễ, cành nhóm IIA khác	đ/m ³	8.050.000			
	Gốc các loại gỗ khác	đ/m ³	2.530.000			
3	Cây Mắc ca (Mật độ trồng 278 cây/ha)					
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản					
	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	đ/cây	223.000			
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	269.000			
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	328.000			
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	391.000			
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	459.000			
	Giai đoạn kinh doanh					
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	1.235.000			
	Chăm sóc năm thứ 10 đến năm thứ 14	đ/cây	1.695.000			
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 15 đến năm thứ 30	đ/cây	2.270.000			
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 31 đến năm thứ 35	đ/cây	1.925.000			
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 36 đến năm thứ 40	đ/cây	1.580.000			
4	Cây sao đen					
	Cây mới trồng	đ/cây	72.615			
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đ/cây	92.700			

	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đ/cây	113.300			
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đ/cây	130.810			
	Cây 05 năm tuổi đến 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đ/cây	144.200			
	Cây 07 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 12\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đ/cây	147.290			
	Cây 10 năm tuổi đến 12 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 18\text{cm}$ đến $< 24\text{cm}$	đ/cây	151.410			
	Cây 13 năm tuổi đến 17 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 24\text{cm}$ đến $< 34\text{cm}$	đ/cây	154.500			
	Cây 18 năm tuổi đến 19 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 34\text{cm}$ đến $< 38\text{cm}$	đ/cây	155.530			
	Cây 20 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 38\text{cm}$	đ/cây	206.000			
5	Bạch đàn					
	Cây mới trồng	đ/cây	17.510			
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đ/cây	24.720			
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đ/cây	29.870			
	Cây 04 năm tuổi 4 hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đ/cây	32.960			
	Cây 05 năm tuổi trở đi hoặc cây có đường kính trên $\geq 08\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đ/cây	61.800			
	Cây 06 năm tuổi trở đi hoặc cây có đường kính trên $\geq 10\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 70%; chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí GPMB	đ/cây	54.950			
	Cây 07 năm tuổi trở đi hoặc cây có đường kính trên $\geq 12\text{cm}$; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 100%; chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí GPMB	đ/cây	20.600			

6	Cây gòn					
	Cây mới trồng	đ/cây	30.900			
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đ/cây	51.500			
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đ/cây	58.710			
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đ/cây	64.890			
	Cây 05 năm tuổi đến 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 14\text{cm}$	đ/cây	120.510			
	Cây 08 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 14\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đ/cây	121.540			
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 18\text{cm}$; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 100%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đ/cây	72.100			
7	Cây Dổi lấy hạt					
	Cây mới trồng	đ/cây	72.615			
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đ/cây	92.700			
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đ/cây	113.300			
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đ/cây	130.810			
	Cây 05 năm tuổi đến 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đ/cây	144.200			
	Cây 07 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 12\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đ/cây	147.290			
	Cây 10 năm tuổi đến 12 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 18\text{cm}$ đến $< 24\text{cm}$	đ/cây	151.410			
	Cây 13 năm tuổi đến 17 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 24\text{cm}$ đến	đ/cây	154.500			

	< 34cm					
	Cây 18 năm tuổi đến 19 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 34 cm đến < 38cm	đ/cây	155.530			
	Cây 20 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ ≥ 38 cm	đ/cây	206.000			
8	Cây gỗ Sưa (chưa có sản lượng gỗ)					
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	34.000			
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	43.000			
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	52.000			
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	62.000			
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	64.000			
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	67.000			
9	Cây xoan đào (chưa có sản lượng gỗ)					
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	34.000			
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	50.000			
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	56.000			
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	60.000			
10	Cây xà cừ (chưa có sản lượng gỗ)		-			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	39.000			
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	65.000			
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	91.000			
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	98.000			
11	Cây Muồng đen (chưa có sản lượng gỗ)					

	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.000			
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	59.000			
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	82.000			
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	90.000			
12	Cây bằng lăng (chưa có sản lượng gỗ)					
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	38.000			
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	68.000			
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	95.000			
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	102.000			
13	Cây lông mừi (chưa có sản lượng gỗ)					
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	40.000			
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	69.000			
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	96.000			
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	103.000			
14	Cây Dó bầu					
	Cây mới trồng		42.745			
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đ/cây	57.680			
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đ/cây	70.555			
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đ/cây	80.855			
	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đ/cây	87.035			
	Cây 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đ/cây	93.730			
	Cây 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 12\text{cm}$ đến $< 14\text{cm}$	đ/cây	100.940			

	Cây 08 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 14\text{cm}$ đến $< 16\text{cm}$	đ/cây	108.665			
	Cây 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 16\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đ/cây	117.420			
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $> 18\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	đ/cây	126.175			
15	Cây Tách					
	trồng mới năm thứ 1	đ/cây	54.182			
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	73.878			
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	93.223			
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	105.105			
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	đ/cây	116.987			
	Năm thứ 6	đ/cây	119.395			
	Năm thứ 7	đ/cây	120.598			
	Năm thứ 8	đ/cây	121.802			
	Năm thứ 9	đ/cây	123.006			
	Năm thứ 10	đ/cây	124.210			